

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

Số: 40/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bạc Liêu, ngày 08 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Thực hiện Công văn số 6842/BKHĐT-TH ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2021; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2021, cụ thể như sau:

1. Tổng vốn phân bổ năm 2021 là 2.223.150 triệu đồng.

2. Phân bổ chi tiết:

2.1. Nguồn thu sử dụng đất: 140.000 triệu đồng, phân bổ cho các huyện, thành phố và thị xã 126.000 triệu đồng, còn lại 14.000 triệu đồng cấp tỉnh quản lý để chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.2. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ: 396.550 triệu đồng, phân bổ như sau:

a) Cấp huyện quyết định đầu tư và quản lý chi (tương đương 40% cân đối ngân sách, không tính nguồn sử dụng đất) 158.568 triệu đồng.

b) Hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố và thị xã 47.200 triệu đồng.

c) Tỉnh quyết định đầu tư và quản lý chi 190.782 triệu đồng, gồm:

- Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ 1.000 triệu đồng.

- Ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, trong đó, đề nghị bố trí tối thiểu 5% vốn chi ngân sách Nhà nước cho ngành nông nghiệp 19.821 triệu đồng.

- Thanh toán để nhận 20% quỹ đất của các dự án đầu tư khu dân cư giao lại cho tỉnh 15.000 triệu đồng.

- Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Bạc Liêu 10.000 triệu đồng.

- Bố trí theo ngành, lĩnh vực 125.321 triệu đồng, bao gồm:

+ Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2021 có 08 dự án, tổng vốn 42.274 triệu đồng.

+ Dự án chuyển tiếp sau năm 2021 có 03 dự án, tổng vốn 50.207 triệu đồng.

+ Dự án khởi công mới có 8 dự án, tổng vốn 30.540 triệu đồng.

+ Chuẩn bị đầu tư 11 dự án, tổng vốn 2.300 triệu đồng.

- Dự phòng 19.640 triệu đồng.

2.3. Vốn xổ số kiến thiết 1.400.000 triệu đồng, phân bổ như sau:

* Cấp huyện quản lý chi 312.416 triệu đồng, trong đó:

- Chi cho công trình xây dựng nông thôn mới 140.000 triệu đồng (10% tổng nguồn xổ số kiến thiết).

- Hỗ trợ đầu tư chương trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn 100.000 triệu đồng.

- Hỗ trợ khác 72.416 triệu đồng.

* Tỉnh quản lý chi 1.087.584 triệu đồng, trong đó:

- Ủy thác để cho vay giải quyết việc làm và giảm nghèo 15.150 triệu đồng.
- Bố trí theo ngành, lĩnh vực 761.134 triệu đồng, gồm có:
 - + Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2021 có 29 dự án, tổng vốn 357.638 triệu đồng.
 - + Dự án chuyển tiếp sau năm 2021 có 12 dự án, tổng vốn 222.445 triệu đồng.
 - + Dự án khởi công mới có 12 dự án, tổng vốn 176.651 triệu đồng.
 - + Chuẩn bị đầu tư 11 dự án, tổng vốn 4.400 triệu đồng.
- Dự phòng 311.300 triệu đồng, gồm có:
 - + Chưa phân bổ 240.000 triệu đồng.
 - + Dự phòng bố trí cho một số công trình sẽ hoàn thành thủ tục đầu tư trong năm 2021 là 71.300 triệu đồng.

2.4. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 286.600 triệu đồng, phân bổ như sau:

- Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Bạc Liêu 239.600 triệu đồng do Ủy ban nhân dân thành phố Bạc Liêu làm chủ đầu tư.
- Tiểu dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu ở huyện Hòa Bình, Đông Hải và thành phố Bạc Liêu 30.000 triệu đồng do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư.
- Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - dự án thành phần tỉnh Bạc Liêu 17.000 triệu đồng do Sở Y tế làm chủ đầu tư.

(Danh mục cụ thể theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu Khóa IX, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở KH và ĐT, TC;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu (NH).



CHỦ TỊCH

Lê Thị Ái Nam



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 4/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Đem về: Triệu đồng																					
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2020		Lấy kế vốn để bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2020		Dự kiến KH cấp tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021		Giao hạn thời gian bố trí vốn	Chức danh tư	Ghi chú
							TMDT		Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
							Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
A	TỔNG SỐ						12.660.808,2	6.695.127,3	4.832.923,2	3.150.864,2	7.893.715,7	3.808.813,7	1.441.880,7	1.186.651,7	6.208.949,9	4.655.649,9	3.713.094,9	1.536.550,9			
	NGUỒN CÁN BỒI NGÂN SÁCH						1.915.889,9	1.681.458,9	1.209.870,9	1.189.820,9	1.372.636,9	1.248.691,9	337.485,9	323.469,9	1.863.873,9	1.773.873,9	639.346,9	536.550,9			
1	Các huyện, thành phố và thị xã quản lý chi						3.150.767,9	1.150.767,9	1.043.563,9	1.043.563,9	1.043.563,9	1.043.563,9	258.368,9	258.368,9	1.899.263,9	1.899.263,9	343.768,9	343.768,9			
1	Thị trấn cấp (40% cán bộ ngân sách, không tính nguồn sử dụng đất)						1.023.763,9	1.023.763,9	1.023.763,9	1.023.763,9	1.023.763,9	1.023.763,9	238.268,9	238.268,9	1.023.763,9	1.023.763,9	158.568,9	158.568,9			
1	Thành phố Bạc Liêu						222.624	222.624	222.624	222.624	222.624	222.624	75.000	75.000	222.624	222.624	19.208	19.208			UBND thành phố Bạc Liêu
2	Huyện Vĩnh Lợi						115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	21.159	21.159	115.545	115.545	20.290	20.290			UBND huyện Vĩnh Lợi
3	Huyện Hòa Bình						121.614	121.614	121.614	121.614	121.614	121.614	22.750	22.750	121.614	121.614	23.147	23.147			UBND huyện Hòa Bình
4	Thị xã桂 Rai						164.825	164.825	164.825	164.825	164.825	164.825	36.540	36.540	164.825	164.825	23.146	23.146			UBND thị xã桂 Rai
5	Huyện Đông Hải						142.408	142.408	142.408	142.408	142.408	142.408	26.484	26.484	142.408	142.408	26.591	26.591			UBND huyện Đông Hải
6	Huyện Phước Long						130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	32.942	32.942	130.300	130.300	22.790	22.790			UBND huyện Phước Long
7	Huyện Hồng Dân						126.447	126.447	126.447	126.447	126.447	126.447	23.693	23.693	126.447	126.447	23.396	23.396			UBND huyện Hồng Dân
2	Dầu từ từ nguồn thu sử dụng đất						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138.000	138.000			
1	Thành phố Bạc Liêu																75.000	75.000			UBND thành phố Bạc Liêu
2	Huyện Vĩnh Lợi																4.000	4.000			UBND huyện Vĩnh Lợi
3	Huyện Hòa Bình																4.000	4.000			UBND huyện Hòa Bình
4	Thị xã桂 Rai																20.500	20.500			UBND thị xã桂 Rai
5	Huyện Đông Hải																12.000	12.000			UBND huyện Đông Hải
6	Huyện Phước Long																18.000	18.000			UBND huyện Phước Long
7	Huyện Hồng Dân																4.500	4.500			UBND huyện Hồng Dân
3	Hỗ trợ đầu tư						127.084,00	127.084,00	19.200,00	19.200,00	19.200,00	19.200,00	19.200,00	19.200,00	19.200,00	19.200,00	47.200,00	47.200,00			
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng từ số làm việc xã Ninh Hòa của UBND huyện Hồng Dân	huyện Hồng Dân	3.585m2	2020-2022	C	5582/QĐ-UBND, 12/11/2020	12.561	12.561	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00			UBND huyện Hồng Dân
2	Hỗ trợ Dự án đầu tư xây dựng từ số làm việc UBND xã Phong Thạnh Tây	thị xã桂 Rai	01 tract 02 thửa	2020-2022	C	4158/QĐ-UBND, 11/11/2020	14.227	14.227	3.800,00	3.800,00	3.800,00	3.800,00	3.800,00	3.800,00	6.200,00	6.200,00	6.200,00	6.200,00			UBND thị xã桂 Rai
3	Hỗ trợ Dự án đầu tư xây dựng từ số làm việc UBND xã Tân Phong	thị xã桂 Rai	01 tract 02 thửa	2020-2022	C	4159/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	14.456	14.456	4.000,00	4.000,00	4.000,00	4.000,00	4.000,00	4.000,00	6.000,00	6.000,00	6.000,00	6.000,00			UBND thị xã桂 Rai
4	Hỗ trợ xây dựng từ số xã Vĩnh Bình	huyện Hòa Bình	01 tract 02 thửa	2021-2022	C	220/QĐ-UBND, 17/11/2020	14.986,00	14.986,00							10.000,00	10.000,00	5.000,00	5.000,00			UBND huyện Hòa Bình
5	Hỗ trợ xây dựng từ số xã Vĩnh Hòa	huyện Hòa Bình	01 tract 02 thửa	2021-2022	C	221/QĐ-UBND, 17/11/2020	14.997,00	14.997,00							10.000,00	10.000,00	5.000,00	5.000,00			UBND huyện Hòa Bình

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT
Tel +84-24-3825-1234

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2020		Lấy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trong hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021		Giá hạn thời gian bố trí vốn	Chức danh tư	Chú thích	
						Số quyết định quyết định, thông, nôm bản hành	TMDT		Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSDP
							Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP													
6	Hỗ trợ xây dựng trụ sở xã Vĩnh Mỹ B	huyện Hòa Bình	01 mặt 02 lầu	2021-2022	C	219/QĐ-UBND, 17/11/2020	14.997,00	14.997,00							10,000,00	10,000,00	5,000,00	5,000,00	UBND huyện Hòa Bình	huyện Quyết định đầu tư và quản lý chi (phê duyệt chủ trương)	
7	Dự án xây dựng trụ sở UBND phường 5, thành phố Bạc Liêu	TPBL	02 tầng	2019-2020	C	178/QĐ-UBND, 09/10/2018	12,576	12,576	3,500,00	3,500,00	3,500,00	3,500,00	3,500,00	3,500,00	8,800,00	8,800,00	5,000,00	5,000,00	UBND thành phố Bạc Liêu	thành phố QĐĐT và quản lý chi, kinh phí sau khi đầu tư và có nộp NSNN theo văn bản 534/UBND-KT ngày 12/2/2020	
8	Dự án xây dựng trụ sở UBND phường 7, thành phố Bạc Liêu	TPBL	03 tầng	2019-2020	C	189/QĐ-UBND, 18/10/2018	13,224	13,224	3,500,00	3,500,00	3,500,00	3,500,00	3,500,00	3,500,00	9,500,00	9,500,00	5,000,00	5,000,00	UBND thành phố Bạc Liêu	thành phố QĐĐT và quản lý chi, kinh phí sau khi đầu tư và có nộp NSNN theo văn bản 534/UBND-KT ngày 12/2/2020	
9	Hỗ trợ xây dựng trụ sở phường Hộ Phòng	TXGR	3.200m2	2020-2022	C	4273/QĐ-UBND, 19/11/2020	14,980	14,980							10,000,00	10,000,00	5,000,00	5,000,00	UBND thị xã Giá Rai	huyện Quyết định đầu tư và quản lý chi	
II	Tình quyết định đầu tư và quản lý chi						765,122,00	530,691,00	166,307,00	146,257,00	329,073,00	197,128,00	79,117,00	65,101,00	764,610,00	674,610,00	295,478,00	192,782,00			
III.1	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ						10,000,00	10,000,00							10,000,00	10,000,00	1,000,00	1,000,00		số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018	
III.2	Ưu đãi đầu tư theo Nghị định 57/2018 (bổ trợ tài chính 5%)						10,140,00	10,140,00							110,140,00	110,140,00	19,821,00	19,821,00			
III.3	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp cơ sở dữ liệu bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất														70,000,00	70,000,00	2,000,00	2,000,00		bổ trợ 10% tiền thuê sử dụng đất theo Nghị định số 43/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ	
III.4	Thanh toán để nhận 20% quỹ đất của các dự án đầu tư khu dân cư giao lại cho tỉnh, trong đó:														75,000,00	75,000,00	15,000,00	15,000,00			
-	Thanh toán để tiếp nhận 20% quỹ đất thuộc dự án Khu dân cư tái định cư Đền xe Đò để biến thông giao lại cho tỉnh					894/QĐ-UBND, 23/5/2017	117,305,00	117,305,00	4,800,00	4,800,00	44,636,00	4,800,00	4,800,00	4,800,00	15,000,00	15,000,00	15,000,00	15,000,00	Trung tâm Phát triển quỹ nhà và đất đai	hoàn trả Công ty xã số kinh doanh Bạc Liêu (4484/UBND-KT ngày 14/10/2020)	
III.5	Bổ sung vốn đầu tư cho Công tác hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Bạc Liêu						30,000,00	30,000,00	20,000,00	20,000,00	20,000,00	20,000,00	20,000,00	20,000,00	10,000,00	10,000,00	10,000,00	10,000,00	Quỹ HTTP HTX tỉnh Bạc Liêu	số 111/KH-UBND ngày 05/9/2020	
III.6	Theo ngành, lĩnh vực						744,982,00	510,551,00	166,307,00	146,257,00	329,073,00	197,128,00	79,117,00	65,101,00	499,470,00	499,470,00	238,017,00	125,321,00			
1	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021						355,240,00	210,809,00	139,947,00	119,947,00	302,432,00	170,537,00	63,020,00	49,854,00	50,334,00	50,334,00	42,274,00	42,274,00			
1	Xây dựng các Ban đảng trực thuộc Thị ủy Giá Rai (ĐA xây dựng Trụ sở Huyện ủy Giá Rai giai đoạn 2)	Thị xã GR	01 mặt 02 lầu	2016-2018	B	1971/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	40,181	40,181	24,500	24,500	24,500	24,500	11,000	11,000	15,500	15,500	10,000	10,000	năm 2021	UBND thị xã Giá Rai	thị công nhận tiền độ
2	Cải tạo, sửa chữa 04 cơ quan Đoàn thể cấp tỉnh	khu HC tỉnh	cải tạo, sửa chữa	2020-2021	C	292/QĐ-UBND, 17/9/2020	9,214	9,214	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	7,000	7,000	5,000	5,000	Ban ĐD&CN tỉnh		
3	Dự án xây dựng trụ sở Huyện ủy các Ban Đảng, khối đoàn thể huyện Vĩnh Lợi	Huyện VL	01 mặt 02 lầu	2016-2020	B	1824/QĐ-UBND, 31/10/2016	70,146	70,146	50,537	50,537	61,420	61,420	22,300	22,300	7,060	7,060	7,000	7,000	năm 2021	UBND huyện Vĩnh Lợi	thị công nhận tiền độ
4	Dự án xây dựng hạ tầng khu hành chính huyện Vĩnh Lợi	Huyện VL	77.99 ha	kết thúc 2020	B	1262/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	191,039	191,039	31,916	11,916	183,518	51,623	13,966	0	7,584	7,584	7,584	7,584	năm 2021	UBND huyện Vĩnh Lợi	đự án chậm tiến độ (bổ trợ lại số vốn đã cấp năm 2020)
5	Sửa chữa, mua sắm và đầu tư xây dựng một số hạng mục trong tiến hành huyện và thị trấn đô thị dân	TPBL	sửa chữa	2019-2021	C	51/QĐ-SKHD, 20/7/2020	4,390,00	4,390,00	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	1,890	1,890	1,890	1,890	Ban ĐD&CN tỉnh		
6	Dự án sửa chữa nhà Trung tâm Phát thanh - truyền hình	TPBL	sửa chữa	2020-2021	C	68/QĐ-SKHD, ngày 25/9/2020	4,260,00	4,260,00	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	Đài PT-TH tỉnh		
7	Xây dựng kho tàng hợp, kho và kho và hàng rào cơ quan Độ Chỉ huy Đội đoàn phòng tỉnh	TPBL		2019-2020	C	103/QĐ-SKHD, ngày 31/10/2019	3,935	3,935	2,933	2,933	2,933	2,933	2,933	2,933	800	800	800	800	BCH ĐD&P tỉnh		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2020		Lấy kế vốn đã bố trí vào đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021		Gia hạn thời gian bố trí vốn	Chưa đầu tư	Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tổng các nguồn vốn)				Trong đó: NSDP	
							Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP														
8	Xây dựng cơ sở làm việc Đội cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ khu vực Gá Rai và khu vực Phước Long	TXGR, huyện PL	8000m2	2016-2018	C	1345/QĐ-UBND, 13/6/2020		32.075	32.075	23.561	23.561	23.561	23.561	6.321	6.321	8.400	8.400	8.000	8.000	năm 2021	Công an tỉnh	do vương GPMBN nên tiền đã thực hiện chậm
2	Dự án chuyển tiếp sau năm 2021							136.308,0	136.308,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	25.000,0	14.456,0	14.456,0	205.000,0	205.000,0	50.207,0	50.207,0			
1	Trụ sở làm việc UBND-UBND và các cơ quan trực thuộc huyện Đông Hải	huyện Đông Hải	01 trệt, 02 lầu	2019-2021	B	1979/QĐ-UBND, 28/10/2019		93.903	93.903	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	85.000	85.000	30.000	30.000		UBND huyện Đông Hải	
2	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và môi trường	Khu HC tỉnh	03 tầng	2018-2020	C	224/QĐ-UBND ngày 01/02/2019		42.405,0	42.405,0	20.000	20.000	20.000	20.000	9.456	9.456	20.000	20.000	10.000	10.000		Sở TN&MT	
3	Quy hoạch xây dựng															100.000	100.000	10.207	10.207			hiệp ý mức vốn tăng dần vì trước khi phân bổ
3	Dự án khởi công mới							198.626,00	198.626,00	1.360,00	1.310,00	1.641,00	1.591,00	1.641,00	1.591,00	193.536,00	193.536,00	143.236,00	143.236,00			
1	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 2)	toàn tỉnh	20 trụ sở	2020-2024	C	1370/QĐ-UBND, 18/6/2020		54.441	54.441	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	50.000	50.000	9.000	9.000		Công an tỉnh	
2	Dự án cải tạo nhà chứa trụ sở làm việc Sở Lao động thương binh và xã hội	Khu HC tỉnh	cải tạo, sửa chữa	2020-2021	C	278/QĐ-UBND, 11/9/2020		824	824	50		50		50		760	760	760	760		Sở LĐTB&XH	phê duyệt chủ trương (Dự kiến phê duyệt dự án trong năm 2020)
3	Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở Chỉ huy Tiểu đoàn đo lường chất lượng	Khu HC tỉnh	cải tạo, sửa chữa	2020-2021	C	số 279/QĐ-UBND, 11/9/2020		264	264	0	0	0	0	0		260	260	260	260		Sở GDKH&CN	phê duyệt chủ trương (Dự kiến phê duyệt dự án trong năm 2020)
4	Dự án xây dựng trụ sở Liên minh hợp tác xã tỉnh Bạc Liêu	Khu HC tỉnh	01 trệt 02 lầu, 1.389m2	2020-2022	C	295/QĐ-UBND, 17/9/2020		14.652	14.652	100	100	100	100	100	100	14.300	14.300	5.000	5.000		LMHTX	phê duyệt chủ trương (Dự kiến phê duyệt dự án trong năm 2020)
5	Xây dựng cơ sở hòa giải cho đồng bào dân tộc Khmer tại chùa Cái Gáo Chén, xã Hưng Hải, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu	huyện Vĩnh Lợi		2021-2023	C	1744/QĐ-UBND, 28/10/2020		56.126	11.126			141	141	141	141	56.126	11.126	56.126	1.000		Ban ĐD&CN tỉnh	vốn đối ứng
6	Xây dựng cơ sở hòa giải cho đồng bào dân tộc Khmer tại ấp Dấu Sầu Đông, xã Lộc Ninh, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu	huyện Hồng Dân		2021-2023	C	1745/QĐ-UBND, 28/10/2020		58.570	13.570			140	140	140	140	58.570	13.570	58.570	1.000		Ban ĐD&CN tỉnh	vốn đối ứng
7	Chỉnh trang đô thị mừng xuân Tân Sửu	TPBL		2,021	C			13.000	13.000							13.000	13.000	13.000	13.000		TT dịch vụ đô thị tỉnh	chưa phê duyệt chủ trương (Dự kiến phê duyệt dự án trong năm 2020)
8	Dự án cải tạo, sửa chữa phòng làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bạc Liêu - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Phước Long	TPBL	sửa chữa	2020-2021	C	382/QĐ-UBND, 19/11/2020		749	749	210	210	210	210	210	210	520	520	520	520		Sở TN&MT	phê duyệt chủ trương (Dự kiến phê duyệt dự án trong năm 2020)
4	Chuyển bị đầu tư							54.808,00	54.808,00	-	-	-	-	-	-	50.700,00	50.700,00	2.300,00	2.300,00			
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm Dịch vụ Khu công nghiệp và Đầu tư mới các hang mục	TPBL	cải tạo, sửa chữa	2021-2022	C			5.000	5.000							5.000	5.000	200	200		Ban QL các KCN tỉnh	số 4205/UBND-KT ngày 29/9/2020
1	Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở Thư viện tỉnh Bạc Liêu và hồ phân nước tại Di tích Khu lưu niệm nhạc sĩ Cao Văn Lầu							3.303	3.303	0	0	0	0	0	0	2.900	2.900	500	500		Sở VH&TTDL	
3	Dự án xây dựng bằng rào và lắp an ninh để hộ người dân tỉnh Bạc Liêu							1.990	1.990							1.800	1.800	100	100		UBND huyện Vĩnh Lợi	
4	Dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống mạng LAN, hệ thống báo mật chống xâm nhập trái pháp tại Văn phòng UBND tỉnh							5.241	5.241							5.000	5.000	200	200		Văn phòng UBND tỉnh	
5	Thay đổi chiếu sáng các ô phố sang đèn led tiết kiệm điện các tuyến đường Trần Phú, Trần Phú nối dài, Trần Hưng Đạo và Võ Văn Kiệt							4.900	4.900							4.900	4.900	200	200		TT dịch vụ đô thị tỉnh	
6	Sửa chữa làm việc Bộ CHQS tỉnh							2.500	2.500							2.500	2.500	200	200		Bộ CHQS tỉnh	5053A/UBND-KT ngày 19/11/2020
7	Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Xây dựng							4.995	4.995							4.500	4.500	200	200		Sở Xây dựng	4202A/UBND-KT ngày 19/6/2020

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2020		Lấy kế vốn để bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021		Giá hạn thời gian bố trí vốn	Chức danh tư	Chức danh
						TMDT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
8	Dầu tư xây dựng nhà ở công cộng thuộc quận Bàn CHQT thị xã Giá Rai thuộc H. Chí Hòa huyện uy tính							5,500	5,500					5,000	5,000	200	200	Bộ CHQS	5127/UBND-KT ngày 28/1/2020	
9	Mua sắm trang thiết bị cho kho lưu trữ chuyên dụng							14,779	14,779					13,000	13,000	200	200	Sở Nội vụ	4230/UBND-KT ngày 30/9/2020	
10	Sửa chữa Trung tâm 894 thuộc H. Chí Hòa huyện uy tính							5,500	5,500					5,000	5,000	200	200	Bộ CHQS	3707/UBND-KT ngày 24/8/2020	
11	Sửa chữa Hầm trưởng thuộc H. Chí Hòa huyện uy tính							1,100	1,100					1,100	1,100	100	100	Bộ CHQS	đi khảo sát thực tế	
11.6	Dự phòng (chưa phân bổ)															19,640	19,640			
B	NGUỒN XỐ SỔ KIỆN THIẾT							10,744,959.2	5,013,669.1	3,623,053.2	1,961,041.2	5,721,079.7	2,568,122.7	1,103,595.7	863,182.7	4,345,076.9	2,081,776.0	2,073,848.0	1,400,000.0	-
1	Các huyện, thành phố và thị xã quản lý chỉ							648,367.38	497,183.15	535,827.7	535,827.7	535,827.7	535,827.7	205,827.7	207,827.7	839,421.0	839,421.0	312,416.0	312,416.0	
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới							-	-	458,000.0	458,000.0	458,000.0	458,000.0	130,000.0	130,000.0	458,000.0	458,000.0	140,000.0	140,000.0	
1	Thành phố Bạc Liêu									33,700	33,700	33,700	33,700	10,000	10,000			5,000	5,000	UBND thành phố Bạc Liêu
2	Huyện Vĩnh Lợi									157,700	157,700	157,700	157,700	10,000	10,000			5,000	5,000	UBND huyện Vĩnh Lợi
3	Huyện Hòa Bình									33,700	33,700	33,700	33,700	10,000	10,000			25,000	25,000	UBND huyện Hòa Bình
4	Thị xã Giá Rai									65,700	65,700	65,700	65,700	42,000	42,000			15,000	15,000	UBND thị xã Giá Rai
5	Huyện Đông Hải									33,700	33,700	33,700	33,700	10,000	10,000			80,000	80,000	UBND huyện Đông Hải
6	Huyện Phước Long									72,800	72,800	72,800	72,800	11,000	11,000			5,000	5,000	UBND huyện Phước Long
7	Huyện Hồng Dân									60,700	60,700	60,700	60,700	37,000	37,000			5,000	5,000	UBND huyện Hồng Dân
2	Hỗ trợ đầu tư khác							648,367.38	497,183.15	77,827.70	77,827.70	77,827.70	77,827.70	75,827.70	77,827.70	381,421.00	381,421.00	172,416.00	172,416.00	2
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Phan Thị Tư	huyện Hòa Bình	4.6km	2019-2021	C	352/QĐ-UBND 11/10/2019		14,958	14,958.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	UBND huyện Hòa Bình
2	Hỗ trợ xây dựng tuyến lộ phía Đông Kinh 10 từ Di Động đến xã Cẩm Nhãn Cà Cui	huyện Hòa Bình		2019-2021	C	351/QĐ-UBND, 23/12/2019		12,472	12,472.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	5,000.00	UBND huyện Hòa Bình
3	Hỗ trợ Đầu tư nâng cấp, mở rộng Tuyến đường từ Vườn Chua Lập đến cầu Kinh Chua	huyện Hòa Bình	2.037m	2020-2022	C	4196/QĐ-UBND, 29/10/2020		5,297	5,297.00	2,000.00	2,000.00	2,000.00	2,000.00	2,000.00	2,000.00	3,000.00	3,000.00	3,000.00	3,000.00	UBND huyện Đông Hải
4	Hỗ trợ Dự án đầu tư xây dựng Trường trung học cơ sở Phong Thạnh Tây	thị xã Giá Rai	16 phòng	2020-2022	C	4156/QĐ-UBND, 11/11/2020		14,890	14,890.00	3,800.00	3,800.00	3,800.00	3,800.00	3,800.00	3,800.00	8,656.00	8,656.00	8,656.00	8,656.00	UBND thị xã Giá Rai
5	Hỗ trợ Dự án đầu tư xây dựng Trường tiểu học Tân Thành A, xã Tân Thành (dự án thành phần giai đoạn 1)	thị xã Giá Rai	14 phòng	2020-2022	C	4157/QĐ-UBND, 11/11/2020		14,513	14,513.00	4,000.00	4,000.00	4,000.00	4,000.00	4,000.00	4,000.00	8,020.00	8,020.00	8,020.00	8,020.00	UBND thị xã Giá Rai
6	Hỗ trợ Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông nông thôn từ cầu Long Thành (Quận 10) Phụng Hiệp) đến cầu Kim Quang, xã Tân Thành	thị xã Giá Rai	4.500m	2020-2022	C	4160/QĐ-UBND, 11/11/2020		14,692	14,692.00	5,048.60	5,048.60	5,048.60	5,048.60	3,048.60	3,048.60	7,902.00	7,902.00	7,902.00	7,902.00	UBND thị xã Giá Rai
7	Dầu tư xây dựng tuyến đường từ Cầu Sập - Trăm 1	Huyện Vĩnh Lợi	4.367m	2019-2021	C	356/QĐ-UBND 11/11/2020		9,515	9,515.00	4,000.00	4,000.00	4,000.00	4,000.00	4,000.00	4,000.00	3,800.00	3,800.00	3,800.00	3,800.00	UBND huyện Vĩnh Lợi
8	Hỗ trợ Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Giồng Bùn - Trăm 1	Huyện Vĩnh Lợi	4.475m	2018-2020	C	242/QĐ-UBND 31/10/2018		10,865	10,865.00	4,000.00	4,000.00	4,000.00	4,000.00	4,000.00	4,000.00	5,018.00	5,018.00	5,018.00	5,018.00	UBND huyện Vĩnh Lợi
9	Hỗ trợ Đầu tư xây dựng tuyến đường từ H. - Giồng Bùn B	Huyện Vĩnh Lợi	2.880m	2018-2020	C	248, 05/11/2020		7,369	7,369.00	3,479.10	3,479.10	3,479.10	3,479.10	3,479.10	3,479.10	2,820.00	2,820.00	2,820.00	2,820.00	UBND huyện Vĩnh Lợi
10	Hỗ trợ Xây dựng trường mầm non Hoàng Văn	Huyện Vĩnh Lợi	601m2	2019-2021	C	174/QĐ-UBND 22/10/2019		4,107	4,107.00	1,500.00	1,500.00	1,500.00	1,500.00	1,500.00	1,500.00	2,000.00	2,000.00	2,000.00	2,000.00	UBND huyện Vĩnh Lợi

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2020		Lay kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021		Giai hạn thời gian bố trí vốn	Chức danh tư	Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
11	Hỗ trợ Đầu tư xây dựng Trường Tiểu học Tân Dân Thắng	Huyện Đông Hải		2020-2022	C	3508/QĐ-UBND, 04/9/2020		14,907	14,907	5,000,00	5,000	5,000,00	5,000	5,000,00	5,000	4,000,00	4,000	4,000,00	UBND huyện Đông Hải	huyện quyết định đầu tư và quản lý chi (Dự kiến ngân hàng tài trợ 5 tỷ đồng)		
12	Xây dựng tuyến đường kính 8000 thuộc xã Ninh Thành Lợi	huyện Hống Dân	4.012m +01 cầu	2019-2021	C	2019/QĐ-UBND, 12/9/2019		10,449	10,449					5,000,00	5,000	5,000,00	5,000		UBND huyện Hống Dân	huyện quyết định đầu tư và quản lý chi		
13	Công trình xây dựng trường tiểu học Mạc Đình Chi thuộc xã Ninh Quới	huyện Hống Dân	06 phòng học lầu	2019-2021	C	2076/QĐ-UBND ngày 23/9/2019		7,440	7,440					5,000,00	5,000	5,000,00	5,000		UBND huyện Hống Dân	huyện quyết định đầu tư và quản lý chi		
14	Xây dựng trường mầm non Sao Mai (08 phòng học lầu)	huyện Hống Dân	08 phòng học lầu	2019-2021	C	2052/QĐ-UBND, 19/9/2019		11,454	11,454					5,000,00	5,000	5,000,00	5,000		UBND huyện Hống Dân	huyện quyết định đầu tư và quản lý chi		
15	Hỗ trợ xây dựng các công trình giao thông phục vụ lễ Quốc dân toàn địa bàn huyện Phước Long - năm 2021	huyện Phước Long												2,000,00	2,000	2,000,00	2,000		UBND huyện Phước Long	huyện quyết định đầu tư và quản lý chi		
16	Đầu tư cải tạo, sửa chữa các khối công trình, hệ thống PCCC và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm y tế huyện Vĩnh Lợi	huyện Vĩnh Lợi	sửa chữa, nâng cấp	2020-2021	C	238/QĐ-UBND, 22/10/2020		3,750	3,750					3,700	3,700	200	200		UBND huyện Vĩnh Lợi	phê duyệt chủ trương (huyện quyết định đầu tư và quản lý chi)		
17	Hỗ trợ đầu tư chương trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn	toàn tỉnh	sửa chữa, nâng cấp	2020-2024		2779/UBND -KT ngày 26/6/2020		491,689	340,505	35,000	35,000	35,000	35,000	305,505	305,505	100,000	100,000			các huyện, thành phố và thị xã huyện quyết định đầu tư và quản lý chi (hợp ý mức vốn từng huyện trước khi phân bổ)		
-	Thành phố Bạc Liêu							44,733	31,313	3,000,00	3,000	3,000,00	3,000	28,313,00	28,313	10,000,00	10,000		UBND thành phố Bạc Liêu	huyện quản lý chi		
-	Huyện Vĩnh Lợi							46,263	33,359	5,000,00	5,000	5,000,00	5,000	28,359,00	28,359	10,000,00	10,000		UBND huyện Vĩnh Lợi	huyện quản lý chi		
-	Huyện Hòa Bình							39,763	27,833	5,000,00	5,000	5,000,00	5,000	22,833,00	22,833	10,000,00	10,000		UBND huyện Hòa Bình	huyện quản lý chi		
-	Thị xã Giá Rai							102,089	68,248	7,000,00	7,000	7,000,00	7,000	61,248,00	61,248	19,000,00	19,000		UBND thị xã Giá Rai	huyện quản lý chi		
-	Huyện Đông Hải							137,062	95,941	5,000,00	5,000	5,000,00	5,000	90,941,00	90,941	25,000,00	25,000		UBND huyện Đông Hải	huyện quản lý chi		
-	Huyện Phước Long							53,125	37,935	5,000,00	5,000	5,000,00	5,000	32,935,00	32,935	11,000,00	11,000		UBND huyện Phước Long	huyện quản lý chi		
-	Huyện Hống Dân							68,654	45,870	5,000,00	5,000	5,000,00	5,000	40,870,00	40,870	15,000,00	15,000		UBND huyện Hống Dân	huyện quản lý chi		
II	Tính quyết định đầu tư và quản lý chi							10,096,591,8	4,516,486,8	3,087,238,5	1,425,313,5	5,185,252,0	2,032,295,0	897,768,0	655,355,0	3,505,655,9	2,042,355,0	1,761,432,0	1,087,584,0			
III	Ưu đãi để cho vay giải quyết việc làm và giảm nghèo							20,000,0	20,000,0	20,000,0	20,000,0	20,000,0	20,000,0	10,000,0	10,000,0	30,300,0	30,300,0	15,150,0	15,150,0	Ngân hàng chính sách tích		
III.2	Thảo luận, bình duyệt							9,741,228,3	4,183,122,5	3,085,725,5	1,403,713,5	5,163,752,0	2,010,795,0	896,468,0	644,055,0	3,130,356,9	1,689,056,0	1,412,882,0	761,134,0	908		
1	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021							3,976,642,0	2,097,339,0	1,233,407,5	784,153,5	3,276,078,0	1,271,079,0	451,210,0	379,680,0	429,574,0	429,574,0	357,638,0	357,638,0			
1	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Hòa Bình	Huyện Hòa Bình	2.025 m2	2015-2017	C	1999/QĐ-UBND, 30/10/2015		37,302	37,302	23,237	23,237	29,516	29,516	500	7,484	7,484	7,400	7,400	năm 2021	UBND huyện Hòa Bình	Công trình chậm tiến độ do điều chỉnh đơn vị thi công	
2	Bệnh viện đa khoa huyện Hòa Bình	Huyện Hòa Bình	100 giường bệnh	2009-2011	B	713/QĐ-UBND, 32/4/2020		54,900	24,870	14,690	14,690	52,912	25,690	5,690	1,983	1,983	1,900	1,900	năm 2021	UBND huyện Hòa Bình	dự án chậm tiến độ	
3	Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện chuyên khoa Lao	TPBL	Mua sắm	2019-2020	B	2014/QĐ-UBND, 30/10/2019		120,635	120,635	85,515	85,515	85,515	85,515	85,515	85,515	23,709	23,709	23,709	23,709	năm 2021	Sở Y tế	dự án không kịp hoàn thành
4	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải trung tâm y tế thành phố Bạc Liêu	TPBL	75m3/ngày đêm	2019-2020	C	96/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019		9,248,0	9,248,0	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	979	979	979	979	năm 2021	Sở Y tế	dự án không kịp hoàn thành
5	Dự án mua sắm trang thiết bị BVĐK tỉnh	TPBL	650 giường bệnh	2011-2015	B	2673/QĐ-UBND ngày 26/9/2011		491,479	491,479	155,079	155,079	315,570	315,570	50,000	50,000	94,421	94,421	94,421	94,421	năm 2021	Sở Y tế	tiền dự án thực hiện chậm trễ tại tất cả các gói thầu (năm 2020)
6	Dự án đầu tư, cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý nước thải cho Trung tâm y tế huyện Hống Dân công suất 120 giường bệnh	huyện Hống Dân	công suất 150m3/ngày đêm	2017-2018	C	1235/QĐ-UBND ngày 18/7/2017		9,029	4,530	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	5,500	5,500	5,500	5,500	năm 2021	Sở Y tế	nguồn tư nghiệp mới trường không có, nên nguồn NSDP bù từ 100%
7	Bệnh viện đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	TPBL		2010-2020	B	1454/QĐ-UBND, 04/9/2020		199,899	150,817,0	53,900	10,900	185,846,0	90,563,0	5,000	5,000	10,500	10,500	10,500	10,500	năm 2021	Ban ĐD&CN tỉnh	dự án chậm tiến độ, do vướng CPMB

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2020		Lấy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021		Giới hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Chú chú
						Số quyết định phê duyệt, chấp thuận, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
8	Trạm y tế xã Long Đĩnh Đông, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	Huyện Đông Hải		2020-2021	C	99/QĐ-SKHDT, 31/10/2019	5.454	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	1.400,0	3.500	3.500	3.500	3.500	Ban DD&CN tỉnh	do nguồn EU tài trợ bị hủy dự toán
9	Trạm y tế xã Lộc Ninh, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu	huyện Hồng Dân		2020-2021	C	100/QĐ-SKHDT, 31/10/2019	5.697	1.353,0	1.353,0	1.353,0	1.353,0	1.353,0	1.353,0	1.353,0	3.500	3.500	3.500	3.500	Ban DD&CN tỉnh	do nguồn EU tài trợ bị hủy dự toán
10	Trạm y tế xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu	huyện Hòa Bình		2020-2021	C	101/QĐ-SKHDT, 31/10/2019	5.047	1.260,0	1.260,0	1.260,0	1.260,0	1.260,0	1.260,0	1.260,0	3.500	3.500	3.500	3.500	Ban DD&CN tỉnh	do nguồn EU tài trợ bị hủy dự toán
11	Dự án xây dựng kho chứa và điều trị nội trú, ngoại trú cho cán bộ	TĐBL	Phòng Khẩn cấp khắc...	2017-2019	C	1382/QĐ-UBND, 23/7/2019	30.915	30.915	27.824	27.824	28.024	28.024	12.824	12.824	2.200	2.200	2.200	2.200	Ban DD&CN tỉnh	đang làm thủ tục thanh toán khối lượng và quyết toán dự án
12	Xây dựng phòng ở, sân thể thao, sân tập bóng; gia cố hàng rào, nâng cấp toilet đón phục vụ cho học viên tại Cơ sở Cai nghiện ma túy	TĐBL	24 phòng	2019-2021	C	93/QĐ-SKHDT, 25/10/2019	13.758	13.758	10.200	6.200	10.200	6.200	6.200	6.200	3.000	3.000	3.000	3.000	Cơ sở cai nghiện	
13	Dự án mở rộng, xây dựng hệ thống xử lý nước thải của Bệnh viện quân dân y tỉnh Bạc Liêu (giai đoạn 2)	TPBL	mở rộng quy mô đạt 100 giường	2017-2020	B	1962/QĐ-UBND, 31/10/2018	60.011	60.011	50.000	50.000	50.000	50.000	20.000	20.000	7.000	7.000	7.000	7.000	Bộ CHQS tỉnh	
14	Đường Quốc lộ 1A - Phong Tân	thị xã Giá Rai	11,8km	2015-2019	B	1518/QĐ-UBND, 15/9/2019	166.218	82.358	113.860	50.000	133.860	50.000	27.860	14.000	30.000	30.000	27.364	27.364	UBND thị xã Giá Rai	dự án chậm tiến độ
15	Dự án xây dựng đường: Giá Rai - Gành Hào đi ngã ba Khau (đường về trung tâm xã Long Đĩnh Tây)	Huyện Đông Hải	6,8km + 03 cầu	2017-2020	B	1974/QĐ-UBND, 31/10/2017	80.885	18.885	67.200	5.200	67.200	5.200	32.000	5.000	13.685	13.685	13.685	13.685	UBND huyện Đông Hải	
16	Dự án thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua thích ứng đa dạng sinh học tỉnh Bạc Liêu	toàn tỉnh		2019-2021	C	1391/QĐ-BNN ngày 13/4/2020	1.332	1.332	140	140	140	140	140	140	1.190	1.190	1.190	1.190	Ban quản lý GIZ	1434/QĐ-UBND ngày 01/9/2020
17	Trường THCS Phong Thạnh Đông, TX Giá Rai (Đã THCS khu dân cư giai đoạn 2)	Phong Thạnh Đông, Giá Rai	6 phòng học	2020-2021	C	số 244/QĐ-UBND, 14/8/2020	4.576	1.876						1.800	1.800	1.800	1.800	Sở GD&ĐT tỉnh	phê duyệt chủ trương (Dự kiến phê duyệt dự án trong năm 2020)	
18	Dự án xây dựng đường Đồng Khởi Cảnh Đức - Phú Sinh huyện Hồng Dân (đường về trung tâm xã Vĩnh Thịnh Lợi A)	huyện Hồng Dân	9,47km; 11 cầu; 04 công	2017-2020	B	1975/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	84.975	8.475	68.575	200	68.575	200	11.375	0	8.125	8.125	8.125	8.125	UBND huyện Hồng Dân	số vốn TW hỗ trợ không giải ngân hết đã chuyển dự án khác
19	ĐAĐT phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nuôi tôm CN-BCN và Vĩnh Mỹ A, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu	H. Hòa Bình	65 ha	2011-2018	B	2731/QĐ-UBND 05/10/2011	157.818	15.782	66.019	0	141.036		8.795	16.700	16.700	14.000	14.000	UBND huyện Hòa Bình	tiền dự án thực hiện chậm	
20	Đường Phước Long - Phong Thạnh Tây B	Huyện PL	26,1km+9 cầu	2005-2007	B	2531/QĐ-UBND, 02/11/2009	282.273	78.641	39.500	39.500	249.129	45.500	13.000	13.000	4.500	4.500	4.500	4.500	UBND huyện Phước Long	tiền dự án thực hiện chậm (tiếp tục thực hiện 03 cầu thôn số 1670/UBND-KT ngày 22/4/2020)
21	Dự án xây dựng Trạm xử lý nước thải Khu Công nghiệp Trà Chanh	TPBL	2000m3/ ngày đêm	2016-2021	C	436/QĐ-UBND, 29/3/2016	50.300	50.300	20.000	20.000	20.000	20.000	19.000	19.000	29.600	29.600	25.000	25.000	Ban QL các KCN tỉnh	
22	Dự án nâng cấp tuyến đường Giá Rai - Gành Hào giai đoạn 2	TXGR, H.DH	29,77 km	kết thúc 2019	B	2422/QĐ-UBND ngày 14/10/2009	1.030.937	356.107	67.673	67.673,0	969.859	295.020	28.673	28.673	52.000	52.000	4.000	4.000	BQLDA các CTGT tỉnh	dự án chậm tiến độ, do vướng GPMB
23	Đường Cổông Nhân - Gành Hào	TPBL, HDH	30,19 km	Kết thúc 2019	B	2228/QĐ-UBND, 17/12/2018	333.162,0	157.213	82.698	82.698	286.561	110.612	34.698	34.698	40.000	40.000	37.000	37.000	BQLDA các CTGT tỉnh	dự án chậm tiến độ, do vướng GPMB
24	Dự án xây dựng Trường Trung cấp kỹ thuật (ngành là Trường Cao đẳng nghề)	huyện Vĩnh Lợi		2009-2020	B	1076/QĐ-UBND, 12/6/2019	145.017,0	85.017,0	41.000	41.000	101.900	50.199	14.100	14.100	22.000	22.000	17.000	17.000	Ban DD&CN tỉnh	dự án chậm tiến độ, do vướng GPMB và điều chỉnh tổng mức đầu tư
25	Trường THPT chuyên Bạc Liêu (cải tạo phát triển giai đoạn 2011 - 2020)	TPBL		2018-2020	C	2206/QĐ-UBND, 10/12/2018	27.914	17.914	18.500	8.500	18.500	8.500	18.500	8.500	5.000	5.000	1.000	1.000	Ban DD&CN tỉnh	vấn đề ứng
26	Dự án kế hoạch xây dựng thị trấn Chanh Hưng - huyện Vĩnh Lợi	huyện Vĩnh Lợi		2009-2020	C	2347/QĐ-UBND, 12/10/2009	58.411	58.411	7.290,0	7.290,0	23.204,0	7.290,0	6.000,0	6.000,0	12.618	12.618	10.618	10.618	UBND huyện Vĩnh Lợi	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HIT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2020		Lấy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trong hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021		Giới hạn thời gian hỗ trợ vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
27	Dự án xây dựng hệ thống công trình ngăn triều, chống ngập cho thành phố Bạc Liêu và vùng lân cận	TPBL, huyện: Hòa Bình và Đông Hải	03 công trình	2012-2019	B	1078/QĐ-UBND, 18/6/2018		459,591	167,591	169,500	37,500	388,323	96,323	15,227	15,227	15,000	15,000	15,000	15,000	năm 2021	BQLDA CCT NN&PTNT tỉnh	dự án chậm tiến độ
28	Trường Tiểu học chất lượng cao Thành phố Bạc Liêu	TPBL	30 phòng học	2016-2020	C	1480/QĐ-UBND, 16/8/2018		49,859	49,859	35,495	35,495	35,495	35,495	20,600	20,600	10,000	10,000	10,000	10,000		UBND thành phố Bạc Liêu	
29	Các công trình quyết toán hoàn thành																	167	167			hợp ý Sở Tài chính trước khi phân bổ chi tiêu
2	Dự án chuyển tiếp sau năm 2021							4,769,812.8	1,325,199.8	1,821,864.8	609,106.8	1,876,428.8	629,262.8	427,229.8	256,346.8	1,937,285.9	567,287.8	848,193.8	222,445.8			
1	Dự án lập Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn dài hạn 2050	tỉnh Bạc Liêu	toàn tỉnh	2020-2021		1531/QĐ-UBND, 17/9/2020		49,943	49,943	1,000	1,000	1,000	1,000	0	0	39,000	39,000	20,000	20,000		Sở KH&ĐT	
2	Dự án xây dựng cầu Xẻo Vét và đường nối vào cầu Xẻo Vét	huyện Hồng Dân	01 cầu	2019-2022	B	1381/QĐ-UBND, 23/7/2019		77,234.0	77,234.0	50,000	50,000	50,000	50,000	18,104	18,104	27,000	27,000	13,000	13,000		BQLDA các CTGT tỉnh	
3	Dự án xây dựng đường và cầu Kinh Tư 2 - cầu Chảo Dừa, huyện Đông Hải (đường về trung tâm xã Long Điền Đông)	huyện Đông Hải	11,27km + 10 cầu	2017-2020	B	1631/QĐ-UBND, 13/9/2017		98,420	8,486	71,535	900	71,535	900	11,685	0	73,799	54,500	34,299	15,000	năm 2022	BQLDA các CTGT tỉnh	đo lường để chỉnh tổng mức đầu tư (dự kiến 145 tỷ đồng)
4	Dự án tuyến đường Hồ Phong-Gành Hào	TXGR, huyện Đông Hải	27,5km + 10 cầu	2017-2020	B	1847/QĐ-UBND, 15/10/2018		1,025,943	225,943	783,861	6,777	783,861	6,777	57,084	-	215,204	192,288	64,261	41,345	năm 2022	BQLDA các CTGT tỉnh	dự án chậm tiến độ, do vướng GPMB
5	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Bạc Liêu 2015 - 2020	Toàn tỉnh	cấp điện 18.791 hộ	2015-2020	B	1910/QĐ-UBND, 30/10/2015		1,136,820	170,523	175,000	95,000	175,000	92,161	47,408	22,408	870,000	75,000	65,000	40,000	giai đoạn 2021-2025	Ban DĐ&CN tỉnh	dự án chậm tiến độ và công mức đầu tư lên
6	Đầu tư sửa chữa Nghĩa trang liệt sĩ thị xã桂 Rai	thị xã桂 Rai	kết thúc 2022	2022	B	1715/QĐ-UBND, 19/10/2020		83,699	24,899			54,156	4,156			20,743	20,743	5,000	5,000		Ban DĐ&CN tỉnh	
7	Dự án Nâng cấp mở rộng cảng cá Gành Hào, tỉnh Bạc Liêu	huyện Đông Hải	Nâng cấp, mở rộng cầu tàu 600CV	2017-2021	B	4458/QĐ-BNN-TCTS, 28/10/2016		180,275	60,430	70,704	39,104	70,704	39,104	10,028	5,000	109,571	19,726	65,259	10,000		BQLDA CCT NN&PTNT tỉnh	vốn đối ứng
8	Tiêu dự án 10: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu ở huyện Hòa Bình, Đông Hải và thành phố Bạc Liêu	TPBL, huyện HB, VL, DH		2018-2022	B	1940/QĐ-UBND, 20/10/2018		735,096	188,959	296,469	61,469	296,469	61,469	114,386	42,300	482,869	40,000	159,000	9,000		Sở NN&PTNT	đối ứng
9	Trường THPT Lê Văn Duyệt (giai đoạn 2)	huyện Vĩnh Lợi	13.611m2	2019-2023	B	2018/QĐ-UBND, 31/10/2019		69,540	69,540	24,300	24,300	24,300	24,300	23,500	23,500	40,000	40,000	15,000	15,000		Ban DĐ&CN tỉnh	
10	Xây dựng trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	TPBL	21.073m2	2016-2020	B	1984/QĐ-UBND, 02/11/2018		97,036	97,036	77,400	77,400	77,800	77,800	21,028	21,028	13,500	13,500	13,500	13,500	năm 2021	Ban DĐ&CN tỉnh	dự án triển khai chậm
11	Dự án xây dựng, nâng cấp để biến Đông cấp bách chống biến đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu - đoạn từ Quán Âm Phật Đản đến kinh Mương 1	TPBL và Huyện Hòa Bình	8.000m	2019-2023	B	1976/QĐ-UBND, 25/10/2019		160,000	160,000	90,000	90,000	90,000	90,000	30,000	30,000	35,000	35,000	30,000	30,000		BQLDA CCT NN&PTNT tỉnh	
12	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Bạc Liêu, TPBL	TPBL		2017-2022	B	519/QĐ-UBND, 28/3/2017		1,055,206	192,206	181,595	163,156	181,595	181,595	94,006	94,006	10,600	10,600	355,874	10,600		UBND thành phố Bạc Liêu	
3	Dự án khởi công mới							613,899.32	518,527.58	10,454.88	10,454.88	10,454.88	10,454.88	8,029.00	8,029.00	570,297.00	498,925.00	210,651.00	176,651.00			
1	Dự án xây dựng Trường THCS Trần Phú, xã Long Điền, huyện Đông Hải	huyện Đông Hải	32 phòng học và chức năng	2020-2022	C	13/NQ-HĐND, 14/5/2018		36,076	36,076	2,425	2,425	2,425	2,425	0	0	33,575	33,575	20,000	20,000	năm 2022	UBND huyện Đông Hải	do chuẩn bị thủ tục không kịp, dự kiến cuối năm 2020 phải duyệt dự án
2	Trường THPT Ngạn Dưa (xây dựng, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục và mua sắm thiết bị) đạt chuẩn quốc gia	TT Ngạn Dưa, huyện Hồng Dân	cải tạo, sửa chữa	2020-2021	C	số 238/QĐ-UBND, 13/06/2020		6,346	6,346							6,000	6,000	6,000	6,000		Sở GD&ĐT	phê duyệt chủ trương, sau khi phê duyệt dự án báo cáo Ban QLDA, DĐ&CN tỉnh tiếp tục thực hiện
3	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế xã (giai đoạn 2)	toàn tỉnh	mua sắm	2019-2021	C	54/QĐ-SKH&ĐT, 10/6/2020		5,652	5,652							5,500	5,500	5,200	5,200		Sở Y tế	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2020		Lấy kế vốn đã bổ trí vào đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021		Giai hạn thời gian bổ trí vốn	Chức vụ đầu tư	Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSDP
							Tổng số	Trong đó: NSDP													
4	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế cơ sở - dự án thành phố tỉnh Bạc Liêu	toàn tỉnh	xây mới 7 trạm, sửa chữa 13 trạm	2019-2024	B	605/QĐ-UBND ngày 29/3/2019		90,692,7	19,320,5	500	500	500	500	500	500	90,172	18,800	38,000	4,000	Sở Y tế	vấn đề ứng
5	Dự án xây dựng Khu liên hợp chế biến - chế biến thực phẩm Bạc Liêu	TPBL		2021-2023	B	2017/QĐ-UBND, 31/10/2019		367,955	367,955	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	340,000	340,000	100,000	100,000	Ban ĐQ&CN tỉnh	
6	Dự án trong bảy nội thất Báo cáo tổng hợp tỉnh Bạc Liêu trong khối nhà B, C	Khu HC tỉnh		2020-2023	B	1455/QĐ-UBND, 04/9/2020		75,584	75,584	529	529	529	529	529	529	70,000	70,000	25,000	25,000	giao đoạn 2021-2023	Sở VH&TTDL
7	Cảng trình sửa chữa, lắp đặt thiết bị PCCC và chống sét 02 di tích Nhà thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh và di tích lịch sử Ngọc Nặng	TPBL	sửa chữa	2020-2021	C	80/QĐ-SKH&HTT, 12/1/2020		911	911							850	850	850	850	Sở VH&TTDL	
8	Dự án xây dựng công trình hệ thống cấp nước sạch tại Minh Thành, xã An Phước, huyện Đông Hải	huyện Đông Hải		2020-2022	C	04/NQ-HĐND, 06/3/2020		14,864	13,664					13,000	13,000	5,000	5,000		TTS&VMT	phê duyệt chủ trương (dự kiến phê duyệt dự án trong năm 2020)	
9	Dự án cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố Bạc Liêu	TPBL	sửa chữa	2020-2021	C	209/QĐ-UBND ngày 28/7/2020		1,307	1,307					1,200	1,200	1,200	1,200		UBND thành phố Bạc Liêu	phê duyệt chủ trương (dự kiến phê duyệt dự án trong năm 2020)	
10	Dự án khoan (2 giếng nước) (0200/100) và Đào nước + đường ống phục vụ phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng và tạo nguồn nước uống cho các loài động vật tại rừng đặc dụng Vườn chim Bạc Liêu	TPBL		2020-2021	C	294/QĐ-UBND ngày 17/9/2020		3,091	3,091					3,000	3,000	2,601	2,601		Sở NN&PTNT	phê duyệt chủ trương (dự kiến phê duyệt dự án trong năm 2020)	
11	Dự án đóng mới tàu kiểm ngư và mua mới vỏ, máy ca nô công suất 200HP			2020-2021	C	293/QĐ-UBND ngày 17/9/2020		5,621	5,621					5,000	5,000	4,800	4,800		Sở NN&PTNT	phê duyệt chủ trương (dự kiến phê duyệt dự án trong năm 2020)	
12	Dự án số hóa tiêu và ứng dụng công nghệ thông tin tại kho hàng trữ lương an ninh	TPBL		2020-2021	C	347/QĐ-UBND ngày 23/10/2020		5,000	5,000					2,000	2,000	2,000	2,000		Sở Nội vụ	phê duyệt chủ trương (dự kiến phê duyệt dự án trong năm 2020)	
4	Chuyển bị đầu tư							381,675,00	220,057,00	-	-	-	-	-	-	193,200,00	193,200,00	4,400,00	4,400,00		
1	Dự án cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Khố chứa thuốc và Phục hồi chức năng thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	TPBL	sửa chữa	2,021	C									2,500	2,500	100	100		Sở Y tế		
2	Dự án Xây dựng nông cấp, cải tạo Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bạc Liêu (giai đoạn 2)							39,191	32,191					500	500	500	500		Sở LĐTBXH		
3	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải, xây dựng nhà xưởng để đun bún vào dự và học cho học viên tại Cơ sở cai nghiện mua túy												200	200	200	200		Sở LĐTBXH	4223/UBND-KT ngày 30/9/2020		
4	Xây dựng hệ thống quản trị số và trung tâm thí nghiệm công nghệ cao tại trường Đại học Bạc Liêu							23,000	2,300					20,000	20,000	500	500		Trường ĐHBL	3418/UBND-KGVX ngày 05/8/2020	
5	Lắp đặt các pháp quản trị nước mặt và dòng chảy tại khu vực tỉnh Bạc Liêu							115,710	115,710					110,000	110,000	500	500		Sở NN&PTNT	3709/UBND-KT ngày 24/8/2020	
6	Xây dựng tuyến tránh Cầu Vĩnh Hưng							143,918	10,000					500	500	500	500		UBND huyện Vĩnh Lợi		
7	Tu bổ di tích lịch sử Đồng hồ Thái Chương												500	500	500	100	100		UBND thành phố Bạc Liêu		
8	Cải tạo, sửa chữa khối nhà A, B, C - Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và nhà hát Cao Văn Lầu												1,000	1,000	1,000	1,000		Sở VH&TTDL	4902/UBND-KT ngày 16/1/2020		
9	Xây dựng trường Trung học cơ sở Nguyễn Minh Nhứt							44,800	44,800					44,000	44,000	500	500		UBND huyện Vĩnh Lợi		
10	Đầu tư hệ thống lọc nước uống cho các trường THPT trên địa bàn tỉnh	toàn tỉnh		2021-2022	C			8,953,0	8,953,0					8,000	8,000	300	300		Sở GD&ĐT		
11	Dự án Phân miền quản lý rừng ngập mặn và phát triển nông thôn tỉnh Bạc Liêu	toàn tỉnh		2,021	C			6,103,0	6,103,0					6,000	6,000	200	200		Sở NN&PTNT		
ĐL3	Dự phòng							355,363	333,363	1,500	1,500	1,500	1,500	1,300	1,300	344,999	322,999	333,400	311,300		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhóm dự án (A, B, C)	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2020		Lấy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021		Giá hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
1	Chưa phân bổ																			(ưu tiên các công trình y tế, giáo dục)
2	Dự kiến bổ trợ khi hoàn thành thủ tục đầu tư trong năm 2021							355,363	333,363	1,500	1,500	1,500	1,500	1,300	1,300	344,999	322,999	93,400	71,300	
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trường THPT Chuyên Bạc Liêu (Cơ sở 1)	Trần Hưng, P1, Tp BL	cải tạo, sửa chữa	2020-2022	C	số 366/QĐ-UBND, 06/11/2020		19,453	19,453							19,000	19,000	9,000	9,000	Sở GD&ĐT tỉnh
2	Trường THPT Phan Ngọc Hân (tuy dựng thay thế để đạt chuẩn CSVC và thiết bị)	Phường 5, Tp Bạc Liêu	39 phòng và các công trình khác	2021-2025	B	số 260/QĐ-UBND, 27/8/2020		72,763	72,763							72,700	72,700	10,000	10,000	Sở GD&ĐT tỉnh
3	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế cho các trung tâm y tế huyện giai đoạn 2	07 TTYT huyện	Mua sắm TTB y tế	2018-2019	C	1928/QĐ-UBND, 26/10/2018		29,719	29,719							28,000	28,000	15,000	15,000	Sở Y tế
4	Điều tra công trình 13 tuyến điện ngoài dự án cấp điện nông thôn tại huyện Đầm Dơi, tỉnh Bạc Liêu, giai đoạn 2016-2020	toàn tỉnh	13 tuyến	năm 2021	C	41/QĐ-UBND, 08/01/2020		10,000	10,000	500	500	500	500	500	500	9,500	9,500	8,500	8,500	Ban DD&CN tỉnh
5	Tiêu dự án cấp điện nông thôn bằng năng lượng tái tạo tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2018-2020	toàn tỉnh		2021-2022	C	2430/QĐ-UBND, 30/12/2018		26,000	4,000	300	300	300	300	300	300	25,700	3,700	25,800	3,700	Ban DD&CN tỉnh
6	Nâng cấp, cải tạo Công viên Trần Hưng			2021-2022	B	234/QĐ-UBND ngày 13/8/2020		65,919	65,919	200	200	200	200			65,000	65,000	9,100	9,100	Ban DD&CN tỉnh
7	Dự án xây dựng tuyến đê đất (đoạn từ chùa Linh ứng đến ngã ba Mũi Tằm, huyện Đông Hải) thuộc tuyến đê biển đông	Huyện Đông Hải	8km (cao trình +4,5m, rộng 9m)	2021-2022	C	2306/QĐ-UBND, 12/12/2019		46,099	46,099	0	0	0	0	0	0	46,099	46,099	5,000	5,000	BQLDA CCT NN&PTNT tỉnh
8	Dự án cải tạo và phát triển cơ sở vật chất Trường Đại học Bạc Liêu	TPBL	sửa chữa và xây mới	2020-2023	B	261/QĐ-UBND, 27/8/2020		70,616	70,616	500	500	500	500	500	500	65,000	65,000	5,000	5,000	Trường ĐHBL
9	Dự án đầu tư hệ thống thiết bị âm thanh, phát sóng chương trình phát thanh	TPBL	mua sắm	2020-2021	C	371/QĐ-UBND ngày 11/5/2020		14,794	14,794							14,000	14,000	6,000	6,000	Đài PTTH tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH